

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH KON TUM**  
Số: 257/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Kon Tum, ngày 26 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội*

*đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum (bổ sung);*

*Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 171/TTr-STNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 và của Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2023 (kèm theo Thông báo số 280/TB-HĐTD ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về Kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông và hồ sơ)<sup>1</sup>.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: 85.744,24 ha, trong đó:
  - Đất nông nghiệp: 82.957,76 ha.
  - Đất phi nông nghiệp: 2.354,31 ha.
  - Đất chưa sử dụng: 432,17 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: 426,18 ha, trong đó:
  - Đất nông nghiệp: 394,45 ha.
  - Đất phi nông nghiệp: 31,73 ha.

*(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: 297,94 ha, trong đó:
  - Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 297,94 ha.
  - Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha.

*(chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).*

<sup>1</sup> Ủy ban nhân dân tỉnh đã có ý kiến tại cuộc họp ngày 25 tháng 5 năm 2023.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 6,53 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 4,53 ha.

*(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).*

*(Kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất)*

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng quy định pháp luật.

3. Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ được tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch quản lý bảo vệ và phát triển rừng và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực hiện thu hồi đất đối với trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; đối với các dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ được thực hiện thu hồi đất khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng đất.

5. Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và các quy hoạch trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông.

7. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Ngọc Sâm**

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(kèm theo Quyết định số: 257 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tô Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>85.744,24</b>	<b>9.250,34</b>	<b>8.440,68</b>	<b>4.497,04</b>	<b>13.351,67</b>	<b>8.788,15</b>	<b>6.286,77</b>	<b>6.897,44</b>	<b>5.638,82</b>	<b>9.574,13</b>	<b>4.713,50</b>	<b>8.305,70</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.957,76</b>	<b>9.081,29</b>	<b>8.245,85</b>	<b>4.353,83</b>	<b>13.076,76</b>	<b>8.551,66</b>	<b>6.049,88</b>	<b>6.580,00</b>	<b>5.359,68</b>	<b>9.057,57</b>	<b>4.548,70</b>	<b>8.052,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,05	174,86	205,66	165,34	430,11	222,56	240,88	149,58	89,37	112,29	167,42	118,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.809,94</i>	<i>172,55</i>	<i>153,04</i>	<i>165,34</i>	<i>430,11</i>	<i>197,27</i>	<i>222,50</i>	<i>87,06</i>	<i>46,24</i>	<i>107,45</i>	<i>164,62</i>	<i>63,76</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>267,12</i>	<i>2,31</i>	<i>52,62</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>25,29</i>	<i>18,38</i>	<i>62,52</i>	<i>43,13</i>	<i>4,84</i>	<i>2,80</i>	<i>55,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.605,14	872,06	1.200,82	874,38	1.740,83	1.475,89	1.255,85	1.711,78	1.066,90	2.696,51	1.066,31	643,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.193,16	442,71	1.005,73	212,00	428,00	1.610,92	2.095,56	883,96	46,26	716,18	291,30	460,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39	4.937,70	2.772,75	1.715,67	7.142,70	1.315,87	604,70	1.570,06	2.707,87	-	112,07	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.134,07	2.625,55	3.059,41	1.366,41	3.333,76	3.923,02	1.852,23	2.260,58	1.444,28	5.530,49	2.909,59	6.828,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.600,69</i>	<i>2.200,23</i>	<i>2.679,63</i>	<i>1.077,22</i>	<i>3.330,73</i>	<i>3.543,11</i>	<i>1.651,73</i>	<i>1.965,94</i>	<i>1.444,28</i>	<i>5.029,78</i>	<i>2.462,35</i>	<i>6.215,68</i>
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.533,38</i>	<i>425,31</i>	<i>379,78</i>	<i>289,19</i>	<i>3,02</i>	<i>379,91</i>	<i>200,50</i>	<i>294,64</i>	<i>0,00</i>	<i>500,72</i>	<i>447,24</i>	<i>613,07</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,44	0,02	1,47	0,01	0,61	3,40	0,66	1,69	-	2,09	0,01	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,50	28,39	-	20,01	0,75	-	-	2,35	5,00	-	2,00	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.354,31</b>	<b>163,80</b>	<b>151,16</b>	<b>126,63</b>	<b>270,58</b>	<b>161,07</b>	<b>184,54</b>	<b>259,86</b>	<b>233,08</b>	<b>514,76</b>	<b>130,27</b>	<b>158,56</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,74	-	-	0,27	0,09	-	2,30	-	12,21	4,77	0,10	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,10	0,15	0,27	0,10	0,10	0,10	0,10	0,23	0,85	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	0,05	0,30	-	1,36	0,50	0,50	0,35	1,50	2,21	1,63	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	0,07	-	-	0,30	-	-	-	2,22	0,31	1,27	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tô Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72	11,64	-	-	-	-	-	3,70	4,16	3,21	-	3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.252,19	70,01	36,34	81,32	82,05	56,73	77,81	181,24	157,34	339,95	76,69	92,74
	<i>Trong đó</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	522,31	46,16	24,53	23,63	27,95	34,42	61,06	60,19	25,12	166,43	30,62	22,20
-	Đất thủy lợi	DTL	127,89	1,00	2,52	1,51	0,22	6,67	6,00	106,69	0,29	1,19	1,80	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40	0,06	0,23	-	-	-	-	-	-	3,01	-	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,73	0,10	0,10	0,11	0,12	0,23	0,67	0,07	0,03	2,04	0,11	0,15
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,82	1,67	1,88	1,69	3,01	2,16	3,40	1,60	4,18	10,04	3,28	1,91
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,22	0,20	-	-	0,28	6,65	-	2,00	1,11	1,72	-	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	429,60	16,53	-	-	46,85	-	-	-	120,43	144,00	35,96	65,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,20	0,01	0,28	0,02	0,03	0,16	0,03	-	0,01	0,31	0,30	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,35	-	-	47,08	-	0,21	-	-	-	0,06	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	-	-	-	-	-	-	2,31	-	1,10	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	-	-	-	-	-	-	0,72	-	2,98	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	60,00	3,81	6,81	7,28	3,60	6,22	6,64	7,65	6,16	4,97	4,62	2,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,57	0,46	-	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,25	0,34	0,78	0,36	1,58	0,87	0,91	1,07	0,64	0,80	1,37	0,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2023 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tô Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,08	38,18	38,04	36,84	86,38	30,14	54,80	29,60	38,11	98,50	35,19	36,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65	0,69	0,11	0,77	0,40	0,35	0,34	0,62	2,45	10,20	0,52	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,20	0,17	0,08	0,18	0,19	0,42	-	0,12	0,27	1,74	0,03	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,71	41,50	75,35	6,51	98,13	71,96	47,78	42,95	13,69	37,21	13,37	21,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	1,05	-	0,12	-	-	-	0,11	0,25	-	-	2,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>432,17</b>	<b>5,25</b>	<b>43,67</b>	<b>16,58</b>	<b>4,33</b>	<b>75,42</b>	<b>52,35</b>	<b>57,59</b>	<b>46,06</b>	<b>1,80</b>	<b>34,53</b>	<b>94,59</b>







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tô Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,002	-	-	-	-	0,002	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14	-	0,11	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,75	0,07	1,98	0,01	-	0,11	0,43	-	0,09	2,07	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68	-	0,23	-	-	-	0,02	-	-	0,23	-	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,22	-	0,66	-	5,19	0,02	2,03	10,50	2,20	4,63	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:** Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu hồi thì chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>												

**Ghi chú:** Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.





TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tô Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40	-	-	-	-	-	-	-	-	3,40	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,53</b>	-	<b>2,57</b>	-	-	<b>0,05</b>	<b>0,11</b>	<b>0,12</b>	-	<b>3,69</b>	-	-

















8	Dân dân lời hợp nhất bằng đương bộ trí dân cư bốn Mỏ Pa, xã Đak Hủ đang mục Đò trí dân cư	ONT	ONT	1,82	1,82			1,00	0,75	0,001									0,07	Xã Đak Hủ	
9	Đề án tái định cư cho các hộ dân cư 3 xã Tả Năng, Tả Mỏ Rông và Tả Sô Đang xây, HBNĐ, UBND, UBND TTQ VN xã Tả Mỏ Rông Hàng mục: Tả Sô Đang xây, HBNĐ, UBND, UBND TTQ VN, Hội trưởng, nhà lưu việc công an xã và các cơ quan liên quan	TSC	TSC	0,40	0,40				0,40											Xã Tả Mỏ Rông	Nghị quyết số 37/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Khuyết định số 1342/QĐ- UBND, ngày 12/ 2020 và việc giao kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 huyện Tả Mỏ Rông Đr án đưa vào lưu hồ sơ pháp lý về đất đai)
10	Đề án tái định cư cho các hộ dân cư 3 xã Tả Năng, Tả Mỏ Rông và Tả Sô Đang xây, HBNĐ, UBND, UBND TTQ VN xã Tả Mỏ Rông Hàng mục: Tả định cư 1916a, thôn Tả Thú, xã Tả Năng	ONT	ONT	11,01	11,01															Xã Tả Xăng	
11	Đề án tái định cư cho các hộ dân cư 3 xã Tả Năng, Tả Mỏ Rông và Tả Sô Đang xây, HBNĐ, UBND, UBND TTQ VN xã Tả Mỏ Rông Hàng mục: Tả định cư 2, xã, xã Tả Mỏ Rông	ONT	ONT	4,15	4,15															Xã Tả Mỏ Rông	Nghị quyết số 37/NQ- HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Khuyết định số 1342/QĐ- UBND, ngày 12/ 2020 và việc giao kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 huyện Tả Mỏ Rông Đr án đưa vào lưu hồ sơ pháp lý về đất đai)
12	Đưa an bộ trí dân định dân cư tự do và áp xếp dân cư ở vùng biên nải và vùng đặc biệt đào sát trên địa bàn huyện Tả Mỏ Rông	ONT	ONT	6,71	6,71				6,71											Xã Đak Nủ	
13	Cum hộ Đak Rô Ga-la Tả Xã Đak Rô Ông	DHT	DTL	6,00	6,00	0,50		2,00	1,50									2,00		Xã Đak Rô Ông	Quyết định số 3189/QĐ- BNNS-KL, ngày 19/7/2021,c ủa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chính nam đầu tư Đr án Cum hộ Đak Rô Ga-la Tả
13	Cum hộ Đak Rô Ga-la Tả, xã Đak Tô Kam	DHT	DTL	75,61	75,61	2,00	2,50	48,00	11,50		1,61							10,00		Xã Đak Tô Kam	
14	QHĐ Đak Thượng mục đích vụ (đầu mũi sơn cơ động) Viết số R: Thôn Đak Xin, xã Ngọc Lây, huyện Tả Mỏ Rông, tỉnh Kon Tum)	TMD	TMD	0,06	0,00	0,06													0,06	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1664/QĐ- UBND, ngày 13/12/201 1 về phê duyệt đề án chi trả sử dụng nông thôn mới xã Ngọc Lây, huyện Tả Mỏ Rông

															(gửi đơn 2010, 2015, định hướng đến năm 2020)		
15	Sửa thi Mi Ni	TMD	TMD	0.17	0.17										0.17	Xã Đắk Hà	Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 20/6/2006 của UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính thị trấn huyện lỵ.
16	Đầu tư OSD khu thương mại dịch vụ bán lẻ C19 (C9 cũ)	TMD	TMD	0.20	0.20					0.20						Xã Đắk Hà	Văn bản số 299/UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện về việc thông nhất lập phương án đầu tư.
17	Đầu tư OSD (hoặc gạo đầu là cũ 19.20) và bán đồ số TD- 2012	ONT	ONT	0.05	0.05					0.05						Xã Đắk Hà	Văn bản số 310/UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện về việc thông nhất lập phương án đầu tư.
18	Đầu tư OSD (hoặc gạo đầu tiên) và xây dựng hệ thống tưới tiêu Miền Tây (huyện Tuy Mạc, Tỉnh Sơn La)	ONT	ONT	2.60	2.60					2.60						Xã Đắk Hà	Văn bản số 201/UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện về việc thông nhất lập phương án đầu tư.
19	Đầu tư OSD (hoặc gạo đầu tiên) và xây dựng công an huyện	ONT	ONT	0.54	0.54					0.54						Xã Đắk Hà	Văn bản số 201/UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện về việc thông nhất lập phương án đầu tư.
20	Đầu tư OSD (hoặc gạo đầu tiên) và xây dựng cơ sở chức năng năm 2015	ONT	ONT	0.21	0.21					0.21						Xã Đắk Hà	
21	Đầu tư OSD (hoặc gạo đầu tiên) và xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu	ONT	ONT	0.04	0.04					0.04						Xã Đắk Hà	Văn bản số 199/UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện về việc thông nhất lập phương án đầu tư.
22	Đầu tư OSD (hoặc gạo đầu tiên) và xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu	ONT	ONT	0.07	0.07					0.07						Xã Đắk Hà	
23	Đầu tư OSD (hoặc gạo đầu tiên) và xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu	ONT	ONT	0.44	0.44					0.44						Xã Đắk Hà	
24	Giao đất cho người dân đầu tư các mô hình sản xuất nông nghiệp	ONT	ONT	0.001	0.001											Xã Đắk Hà	Công văn 270/UBND-TNMT ngày 23/10/2021 của UBND huyện Tuy Mạc.
25	Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với nuôi trồng, nghiệp, làm vườn của công ty Cổ phần Sản Xuất Lâm Nghiệp Miền Tây (huyện Tuy Mạc)	RSX	RSN	16.19	16.19											Xã Ngọc Lý	Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
		PNK	PNK	0.50	0.50					0.50							Xã Ngọc Lý



26	Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp ( Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Asia (Binh Kiem Tung)	RSX	RSN	20.00	20.00	.													Xã Ngọc Lậy	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 871/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh		
		PNK	PNK	0,50		0,50			0,50										Xã Ngọc Lậy			
27	Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của CÔNG TY TNHH CAPPELLA GROUP tại xã Đắk Hui	HNK	HNK	58,00	58,00	.													Xã Đắk Hui			
		RSX	RSN	742,40	742,40	.															Xã Đắk Hui	
28	Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của CÔNG TY TNHH CAPPELLA GROUP tại xã Ngọc Yều	HNK	HNK	25,00	25,00	.														Xã Ngọc Yều		
		RSX	RSN	99,90	99,90	.														Xã Ngọc Yều		
29	Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của CÔNG TY TNHH CAPPELLA GROUP tại xã Tế Xương	HNK	HNK	13,58	13,58	.														Xã Tế Xương	Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	
		RSX	RSN	37,40	37,40	.														Xã Tế Xương		
		NKH	NKH	2,00		2,00			2,00											Xã Tế Xương		
30	Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của CÔNG TY TNHH CAPPELLA GROUP tại xã Tam Mơ Rông	HNK	HNK	160,30	159,00	1,30														Xã Tam Mơ Rông		
		RSX	RSN	259,90	259,90	.														Xã Tam Mơ Rông		
		NKH	NKH	5,00		5,00			5,00											Xã Tam Mơ Rông		
31	Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của CÔNG TY TNHH CAPPELLA GROUP tại xã Văn Xuân	HNK	HNK	27,00	27,00	.														Xã Văn Xuân		
		RSX	RSN	311,60	311,60	.														Xã Văn Xuân		
		PNK	PNK	2,00		2,00			2,00											Xã Văn Xuân		
32	Kế hoạch mở rộng đất rừng cấp lưu niệm tại xã Đắk Hui	CLN	CLN	8,00		8,00														Xã Đắk Hui	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
33	Kế hoạch mở rộng đất rừng cấp lưu niệm tại xã Đắk Núi	CLN	CLN	10,00		10,00														Xã Đắk Núi	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
34	Kế hoạch mở rộng đất rừng cấp lưu niệm tại xã Đắk Sào	CLN	CLN	7,00		7,00															Xã Đắk Sào	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
35	Kế hoạch mở rộng đất rừng cấp lưu niệm tại xã Đắk Rơ Ông	CLN	CLN	8,00		8,00															Xã Đắk Rơ Ông	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
36	Kế hoạch mở rộng đất rừng cấp lưu niệm tại xã	CLN	CLN	6,00		6,00															Xã Đắk Tô Kain	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

37	Kế hoạch mở rộng đất nông nghiệp lâm nghiệp tại xã Măng Ri	CLN	CLN	7,50	7,50	7,50																						Xã Măng Ri	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
38	Kế hoạch mở rộng đất nông nghiệp lâm nghiệp tại xã Tu Mơ Rông	CLN	CLN	8,00	8,00	8,00																						Xã Tu Mơ Rông	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
39	Kế hoạch mở rộng đất nông nghiệp lâm nghiệp tại xã Ngọc Lậy	CLN	CLN	7,00	7,00	7,00																						Xã Ngọc Lậy	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
40	Kế hoạch mở rộng đất nông nghiệp lâm nghiệp tại xã Tê Xing	CLN	CLN	8,00	8,00	8,00																						Xã Tê Xing	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
41	Kế hoạch mở rộng đất nông nghiệp lâm nghiệp tại xã Ngọc Yều	CLN	CLN	10,00	10,00	10,00																						Xã Ngọc Yều	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
42	Kế hoạch mở rộng đất nông nghiệp lâm nghiệp tại xã Vân Xuân	CLN	CLN	10,00	10,00	10,00																						Xã Vân Xuân	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
43	Cải tạo đường tại làng Rôn Hông, xã Đắk Tô, huyện Tu Mơ Rông	SON	SON	5,00	5,00																							Xã Đắk Tô, huyện Tu Mơ Rông	Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum (Đan vào để làm thủ tục pháp lý về đất đai)	
44	Cải tạo đường Sông Đắk Lơe, xã Tê Xing, huyện Tu Mơ Rông	SON	SON	3,50	3,50																							Xã Tê Xing	Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum	
45	Cải tạo đường tại làng Đăk Chon 2, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	SON	SON	7,10	7,10																							Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum	
46	Khảo sát khoanh san ủi lùm và lều sậy đang đống thối, đất lùm và bãi san lấp tại đèo Mỏ số 32, Đăk Hô, huyện Tu Mơ Rông (Thước dư an. Địa chỉ đường tại làng Ngọc Lơe, xã Đăk Hô, huyện Tu Mơ Rông); Hàng mục khai thác khoanh san	SKX	SKX	3,21	3,21										3,21													Xã Đăk Hô	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp	
2.3.2	Ông																													
1	Kế hoạch cấp giấy quyền sử dụng đất V.01.1, thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hô, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (Đan góp phần san lấp đường Nguyễn Đình Sáng, cấp đường hồ sơ cuối Đăk Tré)	ONT	ONT	0,04	0,04																							0,04	Xã Đăk Hô	Chỉ thị số 1036-CT/VP/HR ngày 20/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Hội đồng Tu Mơ Rông về giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá; Thông báo báo số 181-TB/HĐ, ngày 10/09/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Tu Mơ Rông về kết luận Hội nghị Ban thường vụ Huyện ủy; kỳ họp
2	Kế hoạch cấp giấy quyền sử dụng đất V.01.2, thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hô, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (Đan góp phần san lấp hồ sơ 03-gu)	ONT	ONT	0,02	0,02																							0,02	Xã Đăk Hô	Chỉ thị số 1036-CT/VP/HR ngày 20/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Hội đồng Tu Mơ Rông về kết luận Hội nghị Ban thường vụ Huyện ủy; kỳ họp





**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH  
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TU MƠ RÔNG  
ĐẤT VẠN ĐỀ**

Nhằm thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Tu Mơ Rông trong năm 2023 để phát huy các lợi thế về đất đai, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, huy động các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, chú trọng phát triển cây dược liệu, cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao nhằm thúc đẩy kinh tế huyện Tu Mơ Rông phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tập trung đầu tư hạ tầng và thu hút dân cư, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội thì việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là rất cần thiết.

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Theo đó định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được tiến hành nhằm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch, đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo quy định trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những nội dung của Luật Đất đai năm 2013, thể chế hóa quan điểm của Đảng trong Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; góp phần quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai ngày càng đi vào trật tự, ổn định, tạo những thuận lợi cơ bản để dung hòa mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước và đối tượng sử dụng đất đai. Đồng thời, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án, công

trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum”**.

### **1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất**

- Đánh giá tình hình quản lý, hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc khi thực hiện trong năm kế hoạch.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp trên thực hiện trên địa bàn huyện. Đồng thời bổ sung các công trình cấp huyện xác định, đến từng đơn vị cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 của huyện đã được xét duyệt.

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương.

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời cải tạo, bảo vệ môi trường để phát triển và sử dụng đất bền vững.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển KT-XH của địa phương.

- Phân bổ sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và hiệu quả, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của địa phương cho những năm trước mắt và lâu dài.

- Thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển góp phần phục vụ đời sống sinh hoạt cho nhiều tầng lớp nhân dân địa phương.

- Tạo điều kiện về đất đai để phát triển các ngành nghề, có những bước chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế xã hội.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử

dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

## **2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tu Mơ Rông;
- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025 tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;

- Công văn số 2440/UBND-HTKT ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai các thủ tục thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Nghị Quyết số 66/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 19/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tu Mơ Rông;

- Công văn số 1840/STNMT-QHKHSDĐ ngày 07/07/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum Về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Công văn số 1864/UBND-TNMT ngày 12/07/2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc thống nhất chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông.

### **3. Các phương pháp thực hiện:**

#### **3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:**

- *Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:* là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum.

- *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021 huyện Tu Mơ Rông; các loại bản đồ địa chính phù hợp với nội dung xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

#### **3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:**

Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên



nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch và giải pháp khắc phục.

### **3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:**

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation,...

### **3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận:**

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

### **3.5. Phương pháp chuyên gia:**

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực, để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

### **3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ:**

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

## **4. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông:**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông (*kèm theo bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu*).

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông tỉ lệ 1/25.000

- Đĩa CD ccopy báo cáo thuyết minh, bản đồ màu đã số hoá.

- Các văn bản liên quan được thu thập và xây dựng trong quá trình thực hiện kế hoạch;

## **5. Nội dung chính của báo cáo gồm:**

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Kết luận và kiến nghị.

Biểu số liệu

**PHẦN I****KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI****1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên****1.1.1. Vị trí địa lý**

Tu Mơ Rông là huyện miền núi và vùng cao, nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 11 xã (Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tê Xăng, Măng Ri, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao và Đăk Na) với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha chiếm 8,86% diện tích trên toàn tỉnh, dân số trung bình năm 2020 là 28.100 người chiếm 5,06% dân số toàn tỉnh (555.645 người).

- Toạ độ địa lý:

+ Từ 14017'00" đến 15001'58" Vĩ độ Bắc

+ Từ 107042'12" đến 108010'00" Kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính:

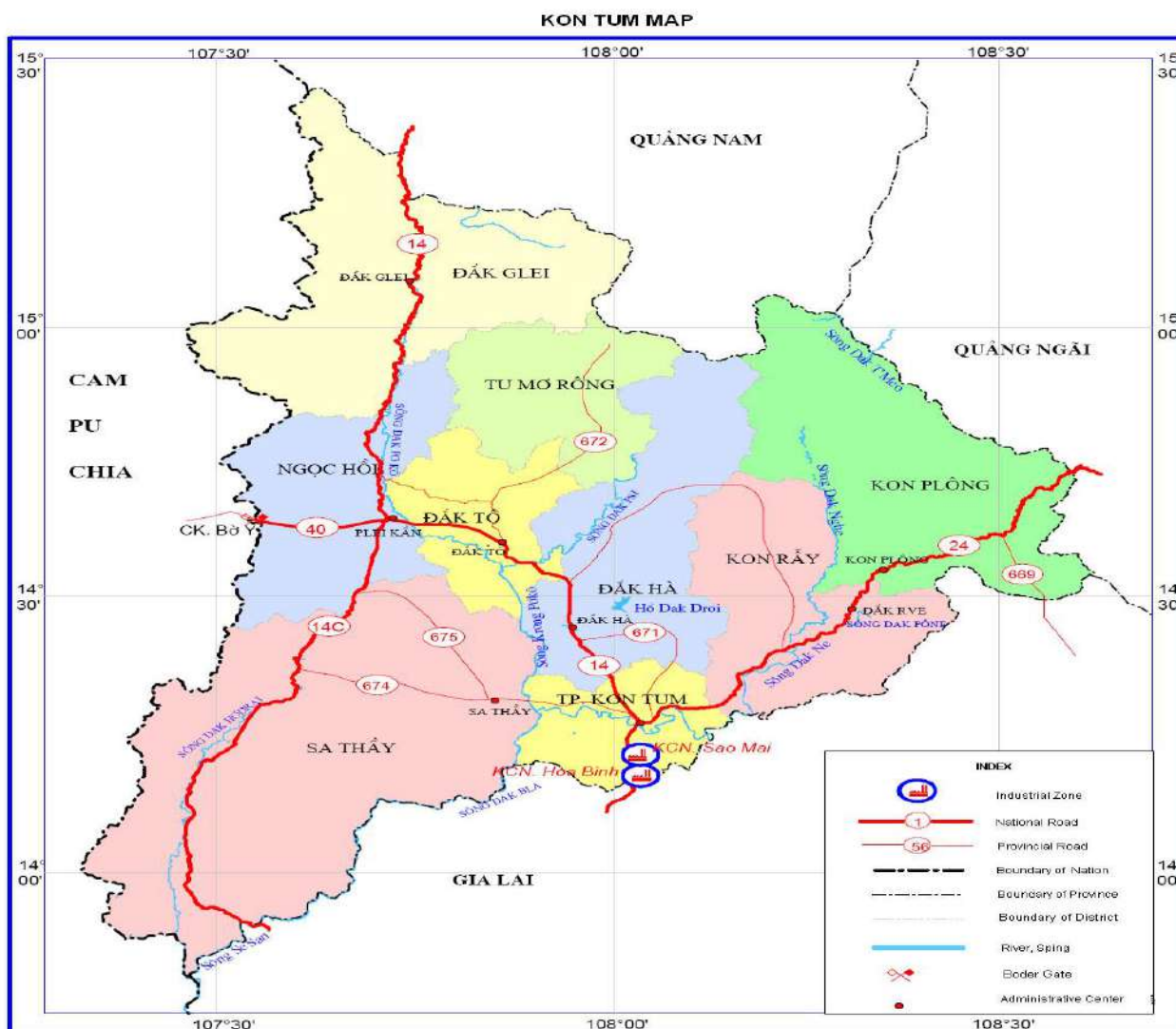
- Phía Đông giáp huyện Kon Plông - tỉnh Kon Tum
- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi - tỉnh Kon Tum
- Phía Nam giáp huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà - tỉnh Kon Tum
- Phía Bắc giáp huyện Đăk Glei - tỉnh Kon Tum và huyện Nam Trà My - tỉnh Quảng Nam.

Đường giao thông đối ngoại đi Tỉnh Quảng Nam là 142 km Theo quốc lộ 40B qua Nam Trà My, Bắc Trà My và Tiên Phước tạo điều kiện đưa huyện Tu Mơ Rông gần hơn với các tỉnh lân cận như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, điều này sẽ tạo thuận lợi cuốn hút vào sự phát triển và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực phát triển này trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội.

Trong xu thế phát triển hiện nay, huyện Tu Mơ Rông có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập trong và ngoài nước, nhất là vào khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam; mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập, đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ đầu ra cho sản xuất.

Là nơi có diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn rất quan trọng của thủy điện Đăk Psi 3, Đăk Psi 4 và các công trình thủy điện khác đang xây dựng. Vì vậy, Tu Mơ Rông còn có vị trí rất quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, không những của Tu Mơ Rông mà của cả tỉnh Kon Tum.

Hình 1: Vị trí huyện Tu Mơ Rông trong tỉnh Kon Tum



### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hợp thủy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và vùng trũng xem kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh tạo là những thung lũng hẹp là vùng sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

- Địa hình núi trung bình: Phân bố ở sườn núi phía nam đỉnh núi Ngọc Linh (2.598 m); Núi Ngọc Tu Măng 1.994m, Ngọc Puôk 2.370m, Ngọc Păng 2.378m. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1.000-2.333m, gồm các dãy núi phía bắc và Đông bắc huyện, thuộc địa bàn các xã Đăk Na, Ngọc Lây, Tê Xăng, Măng Ri, Ngọc Yêu. Độ dốc khu vực này trên 25<sup>0</sup>, trong khu vực có nhiều thung lũng hẹp, sâu.

- Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình 800-1.000m, phân bố ở phía Bắc và Đông của huyện, có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

- Địa hình thấp được bồi tụ: Có độ dốc trung bình 550-600m; phân bố ở khu vực phía Nam và Tây Nam.

Nhìn chung, địa hình huyện rất đa dạng và phức tạp, mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao ở phía Bắc và Đông. Địa hình phức tạp nên việc khai thác tiềm năng đất đai vào sản xuất nông lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

### 1.1.3. Khí hậu

- Khí hậu huyện Tu Mơ Rông là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Chia làm 2 tiểu vùng khí hậu:

+ Tiểu vùng 1: Là khu vực trung tâm và phía Tây của huyện, bao gồm các xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao. Tổng nhiệt độ năm từ 7.000-7.500<sup>0</sup>C; nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (*tháng 12 và tháng 01*) đạt dưới 18<sup>0</sup>C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (*tháng 4*) khoảng 23<sup>0</sup>C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao, phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11. Phù hợp với cây có nguồn gốc á nhiệt đới.

+ Tiểu vùng 2: Thuộc khu vực Đông Bắc huyện bao gồm các xã Đăk Na, Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi. Tổng nhiệt độ năm từ 6.500-7.000<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (*tháng 12 và tháng 01*) xuống dưới 18<sup>0</sup>C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (*tháng 4*) khoảng 23<sup>0</sup>C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11; tháng có lượng mưa và số ngày mưa cao là tháng 8,9,10.

\* **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5<sup>0</sup>C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7<sup>0</sup>C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7- 6,5<sup>0</sup>C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện Tu Mơ Rông ở mức tương đối thấp, khu vực Đông Bắc phổ biến từ 6.500<sup>0</sup>C -7.000<sup>0</sup>C khu vực còn lại từ 7.000-7.400<sup>0</sup> C. Tổng nhiệt độ trong năm dưới 7.000<sup>0</sup> C.

\* **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.200 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên phía Bắc vùng thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7-9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

+ Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian

này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

Tại khu vực Đông Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, nên lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.400 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ cao 800 m-1.000 m, có lượng mưa là 2.000-2.400 mm.

\* **Chế độ ẩm:** Tại huyện Tu Mơ Rông khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 85%, tháng có độ ẩm không khí cao nhất 90% (tháng 8), tháng có độ ẩm không khí thấp nhất 73% (tháng 3).

\* **Lượng bốc hơi nước:** Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Tu Mơ Rông nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

\* **Chế độ gió:** Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

+ Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

+ Gió Tây, Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

Nhìn chung huyện Tu Mơ Rông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, là nơi có khí hậu quanh năm mát mẻ. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển đặc biệt là vùng đất có nhiều loại cây dược liệu quý như: sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm (*Sâm dây*), Đương quy, Ngũ vị tử, ... Tu Mơ Rông được đánh giá là xứ sở của dược liệu bởi mảnh đất này đang có rất nhiều loại dược liệu được phân bố khắp các địa phương trong huyện, đặc biệt nhất là sâm Ngọc Linh.

#### 1.1.4. Thủy văn

Trong huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn của các sông sau:

a) Sông Đăk Pxi: Lưu vực sông Đăk Pxi nằm trong địa bàn huyện có diện tích lớn nhất tập trung ở phía Đông - Nam huyện. Gồm các hệ thống suối như: Suối nước Chim, suối Đăk Pxi, suối Đăk Lây, suối Đăk Ter, suối Đăk Xe và một số hệ thống suối nhỏ khác. Suối dài 108 km, có nước quanh năm, suối dốc và có nhiều ghềnh thác nên khó bồi đắp phù sa.

b) Sông Đăk Tờ Kan: Phần lưu vực thuộc địa bàn huyện chủ yếu ở xã Đăk Tờ Kan, xã Đăk Rơ Ông (phía Nam của huyện).

c) Sông Prông Pô Kô: Các suối thuộc lưu vực sông Pô Kô phân bố chủ yếu ở Tây Bắc huyện (xã Đăk Na và xã Đăk Sao).

Ngoài ra, còn có nhiều suối nhỏ phân bố khắp các xã như suối Tác Na, Tác Lâng, Đăk Dâng, Đăk Trang, Đăk Hơ Dong, Hơ Rê, Đăk Hơ Nia ...

Tổng chiều dài các suối qua địa bàn huyện khoảng 263 km.

Kết quả tính toán từ số liệu quan trắc dòng chảy tại các trạm thủy văn trên các sông của tỉnh Kon Tum cho thấy, tổng lượng nước dòng chảy hàng năm của các sông ngòi trên địa bàn tỉnh là  $9.111.10^6 \text{ m}^3$ , trong đó lượng mưa nội tỉnh tạo ra là chủ yếu, lượng mưa ngoại tỉnh chảy vào không đáng kể.

Tổng lượng dòng chảy năm phân bố không đều giữa các con sông và giữa các vùng. Tổng lượng dòng chảy năm của lưu vực sông Đăk Blà khoảng  $2803.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 30,78% tổng lượng dòng chảy năm của cả tỉnh, sông Đăk PôKô khoảng  $2375.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 26,07 %, sông Sa Thầy khoảng  $1767.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 19,36 %, sông Krông PôKô khoảng  $1650.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 18,13%, sông Đăk Cẩm và Đăk Le khoảng  $516.10^6 \text{ m}^3$  chiếm 5,64%.

Nhìn chung các suối đều có nước quanh năm, nhưng so từ mặt nước với mặt đất sản xuất cao, nên việc khai thác vào sản xuất rất khó khăn.

### **1.1.5. Các nguồn tài nguyên**

#### **1.1.5.1 Tài nguyên đất**

##### *a) Nhóm đất đỏ vàng (F)*

Diện tích 17.267,3 ha, chiếm 20,13% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tơ Kan, Đăk Hà và dọc theo các suối Đăk Pxi, Đăk Hơ Nia, Hơ Rê. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá huỷ khoáng sét và tích tụ sắt nhôm chiếm ưu thế, vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng. Nhóm đất đỏ vàng huyện Tu Mơ Rông gồm 3 đơn vị phân loại đất sau:

##### *- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk)*

Diện tích 1.586,6 ha, chiếm 1,85%, phân bố ở xã Ngọc Yêu. Đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới tầng mặt cát pha (sét 33,2%, thịt 15,2%, cát 51,6%), các tầng dưới sét (sét 44,8 - 49,2%, thịt 11,6 - 13,0%, cát 39,2 - 43,0%), kết cấu viên cục, ít chặt, có độ xốp cao thấm nước và thoát nước tốt, phản ứng chua pH (KCl): 3,7 - 4,2, chất hữu cơ: 3-3,5%, đạm tổng số trung bình (0,134 - 0,196%), lân tổng số giàu ở tầng mặt 0,154%; đạt trung bình ở tầng kế 0,078%, các tầng dưới nghèo, hàm lượng lân dễ tiêu thấp. Đây là loại đất tốt nhất, phần lớn có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc, thích nghi với nhiều loại cây trồng cạn, cây lâu năm như cà phê, chè, quế, bời lời...

##### *- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*

Diện tích 15.337,8 ha, chiếm 17,88% quỹ đất. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tơ Kan, Đăk Hà và dọc theo suối Đăk Pxi. Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 35%. Đất có kết cấu rời xốp và cấu

tượng tăng cục sắc cạnh, chặt. Đất thường chua pH (KCl) = 4 - 4,5, chất hữu cơ trong đất nghèo đến trung bình 0,1 - 1,5%, đạm trung bình 0,263%, lân tổng số nghèo: 0,043 - 0,044%, kali trong đất nghèo 0,2 - 2%. Đất có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp rất hạn chế.

*- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa)*

Diện tích ít nhất trong nhóm đất đỏ vàng 342,9 ha, chiếm 0,4% quỹ đất. Phân bố dọc theo suối Đắk Hơ Nia, Hơ Rê Xã Đắk Tơ Kan. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh (> 85% cát), kết cấu viên cục nhỏ, tỷ lệ hữu cơ trong đất thấp đến trung bình 0,5 - 1,5%, đạm tổng số 0,05 - 0,1%, lân trong đất rất nghèo 0,01 - 0,05%, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 2 - 2,5%. Diện tích đất đỏ vàng ít, nhưng chất lượng đất kém.

*b) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H)*

Diện tích nhiều nhất trong huyện với 67.313,75 ha, chiếm 77,85%, phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Nhóm đất này gồm có 2 đơn vị phân loại đất:

*- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha)* Diện tích 979,53 ha, chiếm 0,83%.

*- Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs)* Diện tích 66.334,2 ha, chiếm 77,02 %. Nhóm đất này phân bố hầu hết trên địa hình cao trên 900m, nên không có khả năng khai thác vào mục đích nông nghiệp, mà chủ yếu phục vụ cho lâm nghiệp.

*c) Nhóm đất Phù sa (P)*

Có 1 đơn vị phân loại là đất phù sa ngòi suối (Py) diện tích 1.353,2 ha, chiếm 1,58%. Đất có đặc trưng màu nâu xám, tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất có phản ứng chua pH<sub>KCl</sub> = 4-4,5, lượng hữu cơ tầng mặt: 1-3%, đạm tổng số: 0,1- 0,25%, nghèo lân: 0,02-0,025%. Phân bố tập trung ở ven suối Đắk Grang, suối Đắk Trang, suối Đắk Ter, diện tích đất này được khai thác đưa vào trồng lúa nước và hoa màu.

**Tầng dày của đất:** Theo số liệu của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung trên bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 cho thấy đất huyện Tu Mơ Rông có 2 tầng dày chính sau:

Tầng đất dày trên 100 cm: Diện tích 17.227,8 ha, chiếm 20,10% DTTN.

Tầng đất dày từ 30 - 50 cm: Diện tích 68.163,4 ha, chiếm 79,52% DTTN.

**Cấp độ dốc của đất:**

+ Cấp I từ 0 - 3<sup>0</sup>: 1.353,2 ha chiếm 1,58%.

+ Cấp II từ 3 - 8<sup>0</sup>: 84,1 ha chiếm 0,10%.

+ Cấp III từ 8 - 15<sup>0</sup>: 780,8 ha chiếm 0,91%.

+ Cấp IV từ 15 - 20<sup>0</sup>: 870,0 ha chiếm 1,02%.

+ Cấp V từ 20 - 25<sup>0</sup> : 6.156,0 ha chiếm 7,18 %.

+ Cấp VI từ 25 - 30<sup>0</sup>: 69.713,1 ha chiếm 81,28%.

+ Cấp VII từ 30 - 35<sup>0</sup>: 6.434,0 ha chiếm 7,50%.

Đất của huyện Tu Mơ Rông phần lớn đất có độ dốc từ 20 - 35<sup>0</sup>, chiếm 96,01% diện tích đất tự nhiên, độ dốc dưới 20<sup>0</sup> chiếm 3,61%. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế, chỉ có thể phát triển lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp.

#### **1.1.5.2. Tài nguyên nước**

##### **- Nguồn nước mặt**

Huyện nằm trên lưu vực sông Đăk Pxi và các nhánh suối chảy qua các khu vực trong huyện. Lượng mưa bình quân từ 2.200 - 2.600 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa mà hệ thống sông suối Tu Mơ Rông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Nguồn nước mặt tương đối phong phú về mùa mưa, nhưng về mùa khô lại bị cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

##### **- Nguồn nước ngầm**

Hiện tại trên khu vực huyện chưa có tài liệu điều tra thăm dò về nguồn nước ngầm. Nhưng theo điều tra sơ bộ về địa hình, đặc điểm thủy văn, cấu trúc địa chất cho thấy mực nước ngầm phân bố rất sâu, vì vậy khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn.

#### **1.1.5.3 Tài nguyên rừng**

Tu Mơ Rông là một trong những huyện có diện tích rừng lớn của tỉnh (với 57.413 ha, độ che phủ 66,96%), rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, ngăn chặn lũ lụt, sạt lở đất, điều hòa khí hậu, cung cấp lâm sản và các giá trị khác. Đây là một trong những vùng còn nhiều rừng nhất tỉnh Kon Tum với nhiều chủng loại gỗ và động vật quý hiếm, cần được bảo vệ và khai thác có hiệu quả. Ngoài trữ lượng gỗ, rừng của huyện Tu Mơ Rông có nhiều lâm đặc sản dưới tán rừng quý hiếm có giá trị như sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Hồng đẳng sâm, Ngũ vị tử, Sơn tra, ...

Để phát huy hết lợi thế về tài nguyên rừng như trên, trong thời gian đến huyện Tu Mơ Rông đẩy mạnh công tác giao rừng, giao khoán bảo vệ rừng, nhằm khai thác rừng hợp lý, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp với các biện pháp hỗ trợ khác qua đó nâng cao đời sống dân cư ở các khu vực gần rừng.

#### **1.1.5.4 Tài nguyên khoáng sản:**

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau gồm:

- Nguyên liệu gồm: Đất sét, sét Bentonit đã được thăm dò, đánh giá quy mô trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng trung bình, sản xuất đồ gốm tốt. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ và sản xuất gạch ngói.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: Phong phú về số lượng và



đa dạng về chủng loại, gồm nhiều mỏ đá xây dựng, cát xây dựng, cuội sỏi, ... đã thăm dò và đánh giá trữ lượng có thể đảm bảo cho khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

#### **1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:**

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Xê Đăng, còn lại là Kinh, Giẻ Triêng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hóa phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, âm thực truyền thống.

Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hoá hết sức đa dạng và phong phú. Hiện vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn lúa mới, sau khi gieo tủa xong, ăn lúa kho, lễ hội đâm trâu của đồng bào Xê Đăng...

Ngoài ra tập quán sản xuất của mỗi dân tộc cũng có những nét đặc trưng riêng với nhiều ngành nghề khác nhau đã hình thành nên một số ngành nghề như dệt thổ cẩm, khai thác mây, tre... Đây thực sự là một trong những yếu tố để khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm phát triển các nghề thổ cẩm, đan lát trong tương lai.

#### **1.1.6. Thực trạng môi trường:**

Với địa hình núi cao chia cắt mạnh đã tạo nên nhiều thác, ghềnh và cảnh quan đẹp có thể khai thác phục vụ nhu cầu du lịch giải trí như: Thác I Măng ở xã Măng Ri, các khu rừng nguyên sinh có nhiều phong cảnh đẹp nằm phía Tây dãy núi Ngọc Linh và khu vực rừng thông thuộc xã Ngọc Lây, nếu đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tốt sẽ là nơi du lịch sinh thái thu hút khách du lịch trong và ngoài huyện.

Nằm xa các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu vực huyện chưa có những nhà máy lớn nên chưa xảy ra hiện tượng ô nhiễm không khí do chất thải công nghiệp. Tuy nhiên với điều kiện khí hậu Tây Nguyên hai mùa mưa và nắng, đất có độ dốc và lượng mưa hàng năm khá lớn, do đó nguy cơ xảy ra các sự cố môi trường, xói mòn, sạt lở đất là rất lớn. Trong mùa khô gió lớn, không khí nhiễm bụi, nhất là những khu vực không được trồng cây chắn gió bảo vệ.

Trên địa bàn huyện đã có 45% hộ nông thôn có công trình vệ sinh và 80% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Điều này góp phần nâng cao đời sống người dân và cải thiện mỹ quan môi trường khu vực, ảnh hưởng tích cực đến môi trường sống của người dân và môi trường xung quanh.

#### **1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội huyện Tu Mơ Rông**

Theo Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp các tháng cuối năm 2022 huyện Tu Mơ Rông như sau:

### 1.2.1. Về kinh tế

- Trong 9 tháng đầu năm 2022 tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện cơ bản các chỉ tiêu đảm bảo đạt và vượt theo kế hoạch đề ra như: Diện tích trồng mới cây Cà Phê: 54,7 ha/41 ha đạt 149% so với Kế hoạch; Cây sắn (mỳ): 2.100 ha/1.992 ha KH, đạt 105,4% kế hoạch; Cây Mắc ca: Lũy kể đến thời điểm tháng 9 là 37,9 ha. Trong đó trồng mới năm 2022 là 20,90 ha /23,5 ha đạt 88,9% so với kế hoạch huyện giao (đạt 131,5% so với kế hoạch tỉnh giao 15 ha); Cây Sâm Ngọc Linh phát triển trong dân lũy kể đến thời điểm 9 tháng là 37,56 ha, trong đó trồng mới năm 2022 là 12,62 ha/8 ha KH đạt 167,5% KH huyện. Công tác trồng rừng được triển khai kịp thời, đảm bảo tiến độ, đã chuẩn bị để triển khai trồng mới 383,44 ha/348 ha tại địa bàn 11 xã (vượt 35,44 ha so với KH giao). Đối với trồng cây phân tán: Từ nguồn xã hội hóa (1.000.000 cây thông giống) và các nguồn huy động khác, UBND các xã và các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện đã trồng được 364.020 cây.

- Tình hình chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm hiện có là 66.205 con. Trong đó: Đàn trâu hiện có: 6.722 con/7.915 con KH giao, đạt 85,5 % KH.giao. Đàn bò hiện có: 8.217 con/9.000 con KH giao, đạt 91,3% KH giao. Đàn Lợn hiện có: 7.987 con/9.200 con KH giao, đạt 86,8% KH giao. Đàn gia cầm hiện có: 43.144 con/44.039 con KH giao, đạt 97,96% KH giao. Đàn Dê: 85 con/94 con KH giao, đạt 90,4% KH giao.

- Ao cá: 27,20 ha/28,50 KH giao, đạt 95,4% KH huyện giao và đạt 103% so KH tỉnh giao (26,37ha).

- Thu ngân sách: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 26/9/2022: 50.335/42.630 triệu đồng đạt 118% so với dự toán tỉnh, huyện giao đầu năm (thu ngân sách địa phương được hưởng đạt: 40.049/32.177 triệu đồng, đạt: 124,4% so với dự toán tỉnh, huyện giao đầu năm).

- Tổng chi ngân sách địa phương tính đến ngày 26/09/2022 là: 215.264/307.084 triệu đồng, đạt 70% so với dự toán tỉnh, huyện giao. Ước thực hiện cả năm đạt 100% dự toán giao.

- Về tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công:

+ Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách huyện: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 tính đến ngày 26/9/2022: 14.906 triệu đồng (trong đó: kế hoạch vốn giao đầu năm: 12.736 triệu đồng; chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022: 422 triệu đồng; bổ sung trong năm: 1.748 triệu đồng). Tình hình thực hiện giải ngân tính đến ngày 26/9/2022: 11.414 triệu đồng, đạt 76,5% so với kế hoạch vốn.

+ Chi ngân sách tỉnh: Tổng kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 tính đến ngày 26/9/2022: 23.007 triệu đồng. Tình hình thực hiện giải ngân tính đến ngày 26/9/2022: 5.885 triệu đồng, đạt 25% so với kế hoạch vốn.

- Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG: Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giao thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện năm 2022: 165.386 triệu đồng (Vốn đầu tư: 138.921 triệu đồng, Vốn sự nghiệp: 24.425 triệu đồng). Tính đến ngày 26/9/2022 đã thực hiện giải ngân: 5.169 triệu đồng, đạt 3,13% trên tổng kế hoạch vốn.

- Tình hình cấp giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh và hợp tác xã: Từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện đã thực hiện cấp mới, cấp lại và thay đổi cho 13 hộ kinh doanh. Thành lập 08 hợp tác xã đạt 400% so với kế hoạch, (Nâng số lượng HTX lên 28 HTX).

- Huyện đã tổ chức thành công Phiên chợ Sâm Ngọc Linh đầu tiên của tỉnh và chuỗi 7 sự kiện lớn nhất từ trước đến nay, tạo tiền đề, niềm tin cho cán bộ, nhân dân đẩy mạnh quản lý bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng gắn với phát triển du lịch trên địa bàn. Sau phiên chợ đã có 4 đoàn khách hơn 200 người đến tham quan và tiếp tục khảo sát xây dựng tour tuyến du lịch.

- Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch đề ra như Cây lúa rẫy: Nhân dân đã thực hiện được 288,6 ha/512 ha KH, đạt 56,37% so với kế hoạch; Cây Ngô vụ mùa: Nhân dân đã thực hiện được 169,9ha/ 209 ha KH, đạt 81,3% kế hoạch huyện giao.

- Xây dựng nông thôn mới: Xây dựng, ban hành kế hoạch nông thôn mới 2022, tiến hành kiện toàn, họp BCD định kỳ và tổ chức kiểm tra UBND các xã trong việc cụ thể hóa các nội dung kế hoạch. Thực hiện lựa chọn thôn điểm thôn nông thôn mới của huyện. Hiện nay, toàn huyện đạt 119 tiêu chí, giảm 32 tiêu chí so với cuối quý I năm 2022. Nguyên nhân sụt giảm tiêu chí: do có sự điều chuyển chỉ tiêu từ tiêu chí này sang tiêu chí khác (chỉ tiêu 14.3 theo bộ tiêu chí cũ điều chuyển sang thành chỉ tiêu con của tiêu chí số 12 trong bộ Tiêu chí mới; gia tăng thêm chỉ tiêu đánh giá ở tiêu chí số 13, số 15 và tiêu chí số 17; mức đạt tiêu chuẩn cao hơn so với bộ tiêu chí cũ ở tiêu chí số 15 và số 17...).

- Đối với Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): UBND huyện ban hành Kế hoạch đánh giá xếp hạng sản phẩm OCOP năm 2022 (đợt 1) trên địa bàn huyện Tư Mơ Rông. Kết quả kiểm tra sản phẩm OCOP năm 2021 (đợt 1) đã nhận được hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá của 02 sản phẩm của 2 chủ thể. Tuy nhiên qua kiểm tra hồ sơ sản phẩm chưa đảm bảo nên hồ sơ đã được trả về cho các chủ thể để bổ sung và tham gia đánh giá trong đợt 2 năm 2022.

### **1.2.2. Về văn hóa – xã hội**

- Chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 trong trường học, đảm bảo an toàn cho giáo viên và học sinh; triển khai các phương pháp dạy và học phù hợp trong thời gian phòng chống dịch bệnh. Hoàn

thành tốt nhiệm vụ năm học 2021-2022, quy mô trường lớp ổn định, cơ sở vật chất được tăng cường; công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên được quan tâm, chú trọng tổ chức các chương trình hội giảng giáo viên giỏi các cấp; chất lượng dạy và học năm học 2021 - 2022 đạt được một số kết quả nhất định. Chỉ đạo chuẩn bị tốt các điều kiện cơ sở vật chất cho năm học mới; Chủ động trong xây dựng kế hoạch dạy học năm học 2022 – 2023. Chỉ đạo các đơn vị trường học tổ chức Lễ khai giảng năm học 2022-2023 theo hướng quy định.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người và gia đình có công với cách mạng; Tổ chức thăm, tặng quà cho đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán; tổ chức tốt các hoạt động đền ơn đáp nghĩa nhân kỷ niệm 75 năm ngày thương binh liệt sĩ.

- Trong 9 tháng đầu năm 2022 đã giải quyết việc làm cho 348 lao động.

- Đã ban hành kế hoạch giảm nghèo năm 2022, theo đó, năm 2022 phấn đấu tỷ lệ giảm nghèo là 8,74%.

- Về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Trong 9 tháng đầu năm số trường hợp (ca) mắc bệnh covid-19 trên địa bàn huyện: là 1.346 ca; số ca điều trị đã khỏi bệnh: 1.346 ca. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" và các văn bản chỉ đạo của tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện tiêm vắc xin phòng COVID-19 đảm bảo theo quy định.

- Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm chú trọng, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao; công tác phục vụ của đội ngũ y bác sĩ ngày càng được nâng lên, được nhân dân đánh giá cao. Tổ chức có hiệu quả kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm, trong 9 tháng đầu năm trên địa bàn huyện đã không để xảy ra ngộ độc thực phẩm.

- Về tình hình PCTT-TKCN: Trong 9 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông xảy ra lốc, sét, mưa đá, ngập lụt, sạt lở đất gây thiệt hại về người: 03 người chết; thiệt hại về giao thông: có 5/11 xã bị ảnh hưởng; thiệt hại về thủy lợi: có 02/11 xã bị ảnh hưởng. Ngay sau khi sự việc xảy ra, Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương tổ chức tìm kiếm người bị nạn, đồng thời đến thăm, động viên và hỗ trợ gia đình người bị nạn; chỉ đạo các đơn vị, địa phương triển khai công tác khắc phục thiệt hại, chủ động gia cố, xử lý các khu vực bị sạt lở để đảm bảo giao thông và sản xuất của người dân.

### **1.2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội:**

#### ***a) Thuận lợi***

Sản xuất nông, lâm nghiệp đang phát triển theo hướng tích cực, từng bước

đảm bảo một phần nhu cầu lương thực tại chỗ. Một số loại cây trồng lâu năm như Cà phê, Sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm, ... đã được chú trọng quan tâm đầu tư. Sản phẩm chủ lực của huyện được chú trọng đầu tư phát triển; công tác chống hạn, chống phá rừng, chống cháy, khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép, ... được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước được cải thiện; các chính sách xã hội được triển khai thực hiện bảo đảm đúng mục đích, đối tượng; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện, quy mô trường lớp học được mở rộng, nâng cấp; hoạt động văn hóa, thông tin truyền thông thực hiện tốt. Đặc biệt là hoạt động tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh Covid-19 đã và đang thực hiện tốt; chất lượng khám, chữa bệnh dần được cải thiện; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra (*Trồng rừng; trồng cây Mắc Ca; chỉ tiêu chăn nuôi, tiến độ giải ngân, việc triển khai di dân tái định cư*).

#### ***b) Những tồn tại***

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn có một số hạn chế như: Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội khi triển khai gặp nhiều khó khăn, lúng túng: việc triển khai trồng được liệu phần lớn chỉ tiêu trồng Sâm Ngọc Linh trong doanh nghiệp chưa triển khai và khả năng khó hoàn thành; các vụ việc chặt phá rừng còn xảy ra; giáo dục toàn diện, học lực của học sinh ở một số nơi có chuyển biến nhưng chưa đồng đều; kinh phí cho đào tạo nghề do chỉ đạo triển khai chậm nên chưa được chủ động phân bổ. Ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, đời sống chưa phổ biến. Chất lượng một số dịch vụ y tế và nguồn nhân lực tuyến cơ sở còn hạn chế. Kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng thực hiện nhưng chưa triệt để.

## PHẦN II

### KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

#### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2022 huyện Tu Mơ Rông trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

**Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất dự kiến đến 31/12/2022**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.794,04</b>	<b>83.253,70</b>	<b>459,67</b>	<b>100,6%</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.065,84	2.082,69	16,86	100,8%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.800,89</i>	<i>1.812,69</i>	<i>11,80</i>	<i>100,7%</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>264,95</i>	<i>270,00</i>	<i>5,05</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.691,74	14.861,54	169,80	101,2%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.892,81	8.197,60	304,80	103,9%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,57	22.885,33	-0,23	100,0%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.126,26	35.165,27	39,01	100,1%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.589,41</i>	<i>31.615,78</i>	<i>26,36</i>	
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.536,84</i>	<i>3.549,49</i>	<i>12,65</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,41	10,46	0,05	100,5%
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,42	50,80	-70,62	41,8%
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.525,40</b>	<b>2.051,83</b>	<b>-473,57</b>	<b>81,2%</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,44	1,83	-7,61	19,4%
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65		100,0%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,28	3,14	-15,14	17,2%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18		100,0%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	-	-3,70	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX	10,91	11,41	0,49	104,5%

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	đồ gồm					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.350,57	1.034,03	-316,54	76,6%
-	<i>Trong đó</i>					
-	Đất giao thông	DGT	607,96	439,01	-168,95	72,2%
-	Đất thủy lợi	DTL	150,65	36,39	-114,26	24,2%
-	Đất văn hoá	DVH	3,20	1,61	-1,59	50,4%
-	Đất y tế	DYT	4,23	3,75	-0,49	88,5%
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	40,21	33,61	-6,61	83,6%
-	Đất thể dục thể thao	DTT	5,92	4,95	-0,97	83,6%
-	Đất năng lượng	DNL	413,01	400,62	-12,39	97,0%
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,11	1,20	0,09	108,1%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	44,44		100,0%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	0,06	101,7%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92	3,70	-8,22	31,0%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,69	60,00	0,31	100,5%
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-		
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-		
-	Đất chợ	DCH	3,11	1,29	-1,82	41,5%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,50	9,39	-0,11	98,9%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10	-	-1,10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	598,02	470,03	-128,00	78,6%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,89	16,78	-0,11	99,3%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,45	3,23	-0,22	93,6%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	473,02	494,93	21,91	104,6%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74	2,24	-1,50	59,9%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,95	-	-21,95	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>424,81</b>	<b>438,71</b>	<b>13,9</b>	<b>103,3%</b>

(Nguồn Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 19/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tu Mơ Rông)

Tổng diện tích tự nhiên là 85.744,25 ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

### **2.1.1. Đất nông nghiệp (NNP):**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 82.974,04 ha; kết quả thực hiện được là: 83.253,7 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 459,67 ha; đạt 100,6% so với kế hoạch.

Cụ thể:

**Đất trồng lúa (LUA):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 2.065,84 ha; kết quả thực hiện được là: 2.082,69 ha; cao hơn 16,86 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 1.800,89 ha; kết quả thực hiện được là: 1.812,69 ha, cao hơn 11,8 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng lúa còn lại (LUK): Chỉ tiêu được duyệt 264,95 ha; kết quả thực hiện được 270 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 5,05 ha.

Nguyên nhân: Công trình đăng ký chuyển mục đích từ đất lúa sang vẫn chưa thực hiện như các công trình: Các trục đường nội đồng, nội thôn của các xã, các khu nông nghiệp công nghệ cao; Dự án đường giao thông liên huyện Tu Mơ Rông đi huyện Đăk Glei (tỉnh lộ 678); Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông) (Đường 677A đi xã Đăk Pxi huyện Đăk Hà ); Bến xe và khu dịch vụ thương mại; Cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun xã Đăk Tờ Kan,...

**Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 14.691,74 ha; Kết quả thực hiện được là: 14.861,54 ha; cao hơn 169,8 ha so với kế hoạch được duyệt đạt 101,2 % kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: các công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: Trụ sở BCH Quân sự xã; Trường Tiểu học xã Đăk Hà; Đường đi Thao Trường thôn Ba Khen; Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ”: Điểm định canh định cư tập trung thôn Đăk Kinh 1; Đường lên Thao trường huyện; Đường giao thông liên thôn Đăk Văn 2 -Đăk Văn 3-Đăk Linh, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông.

**Đất trồng cây lâu năm (CLN):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 7.892,81 ha; kết quả thực hiện được là: 8.197,6 ha; cao hơn 304,8 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 103,9% kế hoạch.

Nguyên nhân: Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang thực hiện trồng các loại cây lâu năm như cà phê, bời lời.... Một số công trình dự án có sử



dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện theo kế hoạch: Đất quân sự xã; Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ”: Điểm định canh định cư tập trung thôn Đăk Kinh 1; Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông; Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông) (Đường 677A đi xã Đăk Pxi huyện Đăk Hà ); Đường đi khu sản xuất thôn Long Hy,...

**Đất rừng phòng hộ (RPH):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 22.885,57 ha; kết quả thực hiện được là: 22.885,33 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,23 ha.

Nguyên nhân: Các dự án đăng ký chuyển mục đích đất trồng, đồi núi trọc sang rừng phòng hộ tại xã Đăk Tờ Kan và xã Ngọc Yêu nhưng chưa thực hiện nên diện tích đất này giảm so với chỉ tiêu được duyệt là 0,23 ha.

**Đất rừng sản xuất (RSX):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 35.126,26 ha; kết quả thực hiện được là: 35.165,27 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 39,01 ha.

Nguyên nhân: Các dự án đăng ký chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất chưa thực hiện: QH Đất quân sự huyện: Thao trường huấn luyện - thao trường bắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông; Dự án đường giao thông liên huyện Tu Mơ Rông đi huyện Đăk Glei (tỉnh lộ 678); Thủy điện Đăk Psi 2,...

**Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 10,41 ha; kết quả thực hiện được là: 10,46 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,05 ha; đạt 100,5% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Một số công trình đăng ký chuyển mục đích từ đất thủy sản nhưng chưa thực hiện: Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ”. Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xia; Đường đi sx thôn Đăk Rê 1,2 Đăk Na; Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi.

**Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 121,42 ha; kết quả thực hiện được là: 50,8 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 70,62 ha, đạt 41,8% so với kế hoạch.

Nguyên nhân: Do các công trình, dự án có đất nông nghiệp khác vẫn chưa thực hiện: Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Năng Nhỏ 2; Khu nông nghiệp công nghệ cao tại Đăk Kinh 1A; Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Ka,...

**2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 2.525,4 ha; kết quả thực hiện được là: 2.051,83 ha; thấp hơn 473,57 ha so với kế hoạch; đạt 81,2% kế hoạch đề ra. Cụ thể:

**Đất quốc phòng (CQP):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 9,44 ha; kết quả thực hiện được là: 1,83 ha; thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 7,61 ha, đạt 19,4% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện các công trình quân sự trên địa bàn huyện.

**Đất an ninh (CAN):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 0,65 ha; kết quả thực hiện được là 0,65 ha, đạt 100% kế hoạch đề ra.

**Đất thương mại, dịch vụ (TMD):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 18,28 ha; kết quả thực hiện được là: 3,14 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 15,14 ha.

Nguyên nhân: Do một vị trí quy hoạch đất thương mại dịch vụ vẫn chưa thực hiện chuyển đổi mục đích từ các loại đất khác sang đất thương mại dịch vụ.

**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 4,18 ha; kết quả thực hiện được là: 4,18 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 3,7 ha; kết quả thực hiện được là: 0 ha, chưa thực hiện kế hoạch đề ra.

**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 10,91 ha; kết quả thực hiện được là 11,41 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,49 ha; đạt 104,5% so với kế hoạch.

Nguyên nhân: Một số bãi khai thác cát đá sỏi đã thực hiện xong thủ tục pháp lý về đất đai như điểm khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường, tại xã Đăk Tô Kan nên diện tích này vượt so với chỉ tiêu kế hoạch.

**Đất phát triển hạ tầng (DHT):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 1.350,57 ha; kết quả thực hiện được là: 1.034,03 ha; thấp hơn 316,54 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 76,6% so với kế hoạch. Trong đó:

- **Đất giao thông (DGT):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 607,96 ha; kết quả thực hiện được là 439,01 ha, thấp hơn với kế hoạch được duyệt là 168,95 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Đường giao thông liên thôn Đăk Văn 2 -Đăk Văn 3-Đăk Linh, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông; Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường, công trình thoát nước đoạn Km0-Km12, tỉnh lộ 678; Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương I (Đoạn nối tiếp đường BT-đi

khu sản xuất); Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Chum II; Đường trục chính nội đồng Ngok Tia thôn Mô Pả đoạn nối tiếp,...

- *Đất thủy lợi (DTL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 150,65 ha; thực hiện được 36,39 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 114,26 ha đạt 24,2% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Dự án kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum; Kiên cố kênh mương nội đồng thủy lợi Gia Bảo xã Ngọc Lâm; Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Măng Ne xã Tu Mơ Rông; Hệ thống thoát nước trên tuyến đường vào thôn Đăk Rê 1,2; Đập đầu mối thủy lợi Gia Pao xã Ngọc Lâm,...

- *Đất cơ sở văn hóa (DVH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 3,2 ha; kết quả thực hiện được là 1,61 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,59 ha, đạt 50,4% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Các điểm nhà văn hóa có trong kế hoạch ở các thôn vẫn chưa thực hiện.

- *Đất cơ sở y tế (DYT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là 4,23 ha; kết quả thực hiện được là 3,75 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,49 ha.

Nguyên nhân: Trạm y tế xã Ngọc Yêu có trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 40,21 ha; kết quả thực hiện được là 33,61 ha, thấp hơn 6,61 ha so với chỉ tiêu được xét duyệt.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Trường mầm non xã Đăk Hà; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông hạng mục: Làm mới trường mầm non cụm thôn Mô Za (khu di dời),...

- *Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 5,92 ha; kết quả thực hiện được là 4,95 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 0,97 ha; đạt 83,6% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Khu văn hóa thể thao xã Tu Mơ Rông; xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Đăk Hà,...

- *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 413,01 ha; kết quả thực hiện được là 400,62 ha, thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 12,39 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Thủy điện Đăk Psi; Dự án xây lắp lưới điện huyện Tu Mơ Rông.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1,11 ha; kết quả thực hiện được là 1,20 ha cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,09 ha.

- **Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là 44,44 ha; kết quả thực hiện được là 44,44 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt 100%.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3,41 ha; kết quả thực hiện được là 3,47 ha cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,06 ha.

Nguyên nhân: Do mở rộng bãi thải tập trung của huyện tại xã Đăk Tô Kan nên diện tích này cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất tôn giáo tôn giáo (TON):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 11,92 ha; kết quả thực hiện được là 3,7 ha thấp hơn so với kế hoạch được xét duyệt là 8,22 ha.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện các công trình đất tôn giáo thôn Kon HNăng; thôn Kon Pia,...

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 59,69 ha; kết quả thực hiện được là 60,00 ha cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,31 ha.

- **Đất chợ (DCH):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2022 là 3,11 ha; kết quả thực hiện được 1,29 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt là 1,82 ha; đạt 41,5% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện các công trình Xây dựng Chợ Trung tâm cụm xã phía Tây huyện Tu Mơ Rông thôn Đăk Plò.

**Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 9,5 ha; kết quả thực hiện được là 9,39 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,11 ha.

**Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng (DKV):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1,10 ha, kết quả thực hiện được là 0 ha chưa thực hiện so với kế hoạch đề ra.

**Đất ở tại nông thôn (ONT):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 598,02 ha; kết quả thực hiện được là 470,03 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 128 ha.

Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất ở tại nông thôn chưa thực hiện: Hạng mục: San lấp mặt bằng bố trí đất ở xã Đăk Hà; Tái định cư xã Măng Ri; Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông; Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện...

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là 16,89 ha; kết quả thực hiện được trong năm kế hoạch là 16,78 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,11 ha.

Nguyên nhân công trình xây dựng trụ sở cơ quan: Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện; Quảng trường Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện.

**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS):** Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt trong năm 2022 là 3,45 ha, thực hiện trong năm 2022 đạt kết quả là 3,23 ha thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,22 ha.

Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang nhưng chưa thực hiện: Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Tu Mơ Rông; Trụ sở làm việc Ban trồng rừng nguyên liệu giấy Văn Xuôi; Trạm QLVR Đăk Tô Kan, Thôn Đăk Tang, Xã Đăk Tô Kan....

**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 473,02 ha; kết quả thực hiện được là 494,93 ha cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 21,91 ha.

Nguyên nhân: Các công trình thủy điện Thượng Đăk Psi 1, Thượng Đăk Psi và một số công trình giao thông, thủy lợi trên đại bàn huyện chưa thực hiện xong thủ tục pháp lý về đất đai nên diện tích đất này còn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

**Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):** Chỉ tiêu được duyệt là 3,74 ha, thực hiện năm 2022 đạt kết quả là 2,24 ha thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,5 ha.

Nguyên nhân: là do công trình hồ sinh thái trung tâm huyện đã được duyệt nhưng chưa thực hiện.

**Đất phi nông nghiệp khác (PNK):** Chỉ tiêu được duyệt là 21,95 ha, thực hiện năm 2022 đạt kết quả là 0 ha không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 21,95 ha.

Nguyên nhân: Do các công trình đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):**

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 424,81 ha, kết quả thực hiện được là 438,71 ha; cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,9 ha.

Nguyên nhân kế hoạch năm 2022 có đăng ký chuyển đất chưa sử dụng sang nhưng chưa thực hiện. Đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số diện tích đất chưa sử dụng ở địa hình cao độ dốc lớn hạn chế trong việc đưa vào sử dụng cho các mục đích, một phần đất chưa sử dụng dọc các khu vực sông suối nhỏ lẻ manh mún việc đưa vào sử dụng cần phải được đầu tư khai hoang mở rộng diện tích nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không đạt kế hoạch.

## 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện cho thấy một số chỉ tiêu chỉ đạt tỷ lệ thấp, một số chỉ tiêu đạt và vượt mức so với kế hoạch.

Quá trình thực hiện kế hoạch vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề bất cập như:

- Nhiều dự án dự định triển khai (*nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng*), nhưng do nguồn vốn không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông năm 2022 nhìn chung có một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ, tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện.

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

- Các khu dân cư nông thôn phần lớn là xây dựng nhà ở theo hướng tự phát, phân bố không hợp lý không có quy hoạch chi tiết, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông khúc khuỷu, hẹp, đi lại khó khăn, lô đất ở méo mó, có lô quá dài hoặc diện tích quá lớn mà không có đường đi dẫn đến sử dụng đất lãng phí. Một số khu dân cư nhỏ lẻ nằm phân tán, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng

đòi hỏi vốn đầu tư bồi thường, giải toả lớn trong khi nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới kế hoạch sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch, quốc phòng - an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc, do còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Cơ chế thúc đẩy đầu tư thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch còn yếu việc các doanh nghiệp chỉ đăng ký đầu tư rồi chậm thực hiện dự án còn diễn ra phổ biến.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước... ảnh hưởng tiến độ giao đất các dự án.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

#### **2.3.1. Nguyên nhân khách quan:**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được lập vào quý III hàng năm, do đó một số công trình dự án được phê duyệt thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đang hoàn thiện các thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa được tổng hợp.

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất rất chậm.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về đất đai nói chung và về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng hiện vẫn còn thiếu và chưa hoàn chỉnh. Chính sách trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường GPMB, giá đất, chính sách tái định cư khi thu hồi đất... đây là nguyên nhân khách quan làm cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm gặp nhiều khó khăn.

- Do điều kiện ngân sách của huyện cũng như của các xã còn hạn hẹp nhất là kinh phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án, do vậy kế hoạch chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất chuyên dùng ở nhiều hạng mục không thực hiện được.

### **2.3.2. Nguyên nhân chủ quan:**

Do tiến độ hoàn thành các dự án kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tỷ lệ các dự án thực hiện còn thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nguyên nhân do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

Bên cạnh đó, do đặc thù là huyện miền núi, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do vậy việc thực hiện kế hoạch giao đất đấu giá quyền sử dụng đất gặp rất nhiều khó khăn; quá trình thực hiện thường kéo dài. Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đôi khi còn bị động, chưa tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất phát sinh của các ngành, lĩnh vực nên phương án kế hoạch chưa bao quát, dự báo và tính toán được đầy đủ những diễn biến của các lĩnh vực kinh tế - xã hội.



### PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Tu Mơ Rông; Căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Tu Mơ Rông năm 2023, huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 và đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất. Cụ thể:

**Bảng 2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.744,25</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.957,77</b>	<b>96,75</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,05	2,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.809,94	2,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.605,14	17,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.193,16	9,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39	26,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.134,07	40,98
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.600,69	36,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,44	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,50	0,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.354,30</b>	<b>2,75</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,744	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,003
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,176	0,005
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.252,19	1,46
-	Đất giao thông	DGT	522,31	0,61
-	Đất thủy lợi	DTL	127,89	0,15
-	Đất văn hoá	DVH	3,40	0,004

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất y tế	DYT	3,73	0,004
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	34,82	0,04
-	Đất thể dục thể thao	DTT	12,22	0,01
-	Đất năng lượng	DNL	429,60	0,50
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	0,001
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,35	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	0,004
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	0,004
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	0,07
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,57	0,003
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,25	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,08	0,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,20	0,004
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,71	0,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	0,003
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	0,004
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>432,17</b>	<b>0,50</b>

(Diện tích các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

**3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực****3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Bảng 3: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.744,25</b>	<b>85.744,25</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.794,04</b>	<b>83.253,70</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.065,84	2.082,69	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.800,89</i>	<i>1.812,69</i>	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>264,95</i>	<i>270,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.691,74	14.861,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.892,81	8.197,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,57	22.885,33	0,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.126,26	35.165,27	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.589,41</i>	<i>31.615,78</i>	
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.536,84</i>	<i>3.549,49</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,41	10,46	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,42	50,80	70,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.525,40</b>	<b>2.051,83</b>	<b>473,57</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,44	1,83	7,61
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,28	3,14	15,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	-	3,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,91	11,41	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.350,57	1.034,03	316,54
-	<i>Trong đó</i>		<i>1,70</i>	<i>-</i>	<i>1,70</i>
-	Đất giao thông	DGT	607,96	439,01	168,95
-	Đất thủy lợi	DTL	150,65	36,39	114,26
-	Đất văn hoá	DVH	3,20	1,61	1,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
-	Đất y tế	DYT	4,23	3,75	0,49
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	40,21	33,61	6,61
-	Đất thể dục thể thao	DTT	5,92	4,95	0,97
-	Đất năng lượng	DNL	413,01	400,62	12,39
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,11	1,20	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	44,44	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92	3,70	8,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,69	60,00	
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,11	1,29	1,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,50	9,39	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10	-	1,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	598,02	470,03	128,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,89	16,78	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,45	3,23	0,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	473,02	494,93	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74	2,24	1,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,95	-	21,95
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>424,81</b>	<b>438,71</b>	

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2023 lĩnh vực nông nghiệp

Đất nông nghiệp giảm khoảng 295,94 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và do chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2023 lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp tăng khoảng 302,47 ha so với năm 2022 do chuyển từ các loại đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp sang, để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp như sau:

+ Nhu cầu đất quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự huyện với diện tích 17,91 ha.

+ Nhu cầu đất an ninh của công an huyện với diện tích 1,55 ha.

+ Nhu cầu đất cụm công nghiệp cần sử dụng 15 ha thực hiện công trình: cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà.

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 5,48 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Xây dựng cây xăng; Trạm thu mua nông sản và các dịch vụ khác; Đất thương mại dịch vụ xã Tu Mơ Rông; Đất thương mại dịch vụ (của ông Nguyễn Văn Mẫn); Đất thương mại dịch vụ xã Đăk Na ông A Nghiêm; Đất thương mại dịch vụ (Trạm cân thu mua nông sản của ông Phạm Minh Thế); Đất thương mại dịch vụ của ông Nguyễn Văn Thành; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Điệp; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Thành,...).

+ Nhu cầu đất của các doanh nghiệp để khai thác vật liệu xây dựng với diện tích 14,31 ha (thực hiện các dự án như: Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ số 32, làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông (Thuộc dự án: Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông): Hạng mục Khai thác khoáng sản,...).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích giao thông với diện tích 83,3 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Đường lên khu di tích lịch sử cách mạng căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum; Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu Tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông (đoạn xã Đăk Tờ Kan); Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương I, Măng Rương II (Đoạn nối tiếp Đường Bê tông đi khu sản xuất giai đoạn II); Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đường đi khu sản xuất, thác Siu Puông, xã Đăk Na; Đường đi khu sản xuất Xu Hom thôn Ngọc La,...).

+ Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế cho mục đích thủy lợi diện tích 91,5 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi); Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan; Cụm hồ Đăk Rô Gia -Ia Tun xã Đăk Rơ Ông; Nước sinh hoạt thôn Ba Tu 3, xã Ngọc

Yêu; Nước sinh hoạt tập trung khu tái định cư Ba Khen - Long Tro xã Văn Xuôi; Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Hy 2 - xã Măng Ri; Thủy lợi xã Đăk Sao (Hạng mục: Thủy lợi Đăk Prí); Thủy lợi Kô Kíp, xã Ngọc Lây; Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt trung tâm xã Ngọc Yêu; Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà; Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Hà (hạng mục nhánh nhỏ),...).

+ Nhu cầu đất văn hóa của UBND xã với diện tích 1,79 ha (thực hiện dự án sử dụng đất như: Hội trường đa năng xã Đăk Na; Hội trường đa năng xã Văn Xuôi; Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà).

+ Nhu cầu đất giáo dục đào tạo diện tích 1,21 ha thực hiện các dự án: Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp.

+ Nhu cầu đất thể dục, thể thao của các xã là 7,27 ha (thực hiện dự án sử dụng đất như: Khu thể dục thể thao xã Tu Mơ Rông; Khu văn hoá, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao xã Đăk Hà; Khu văn hoá thể thao xã Đăk Sao).

+ Nhu cầu đất năng lượng của các tổ chức diện tích 28,98 ha thực hiện dự án Thủy điện Đăk Psi 2; Thủy điện Thượng Đăk Psi; Thủy điện Thượng Đăk Psi 1.

+ Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa diện tích 2,91 ha (thực hiện dự án cần sử dụng đất: Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy)

+ Nhu cầu đất chợ diện tích 1,28 ha thực hiện dự án sử dụng đất như: Chợ trung tâm xã Ngọc Lây 0,46 ha; Chợ trung tâm huyện tại xã Đăk Hà 1,12 ha

+ Nhu cầu đất ở nông thôn chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân diện tích 52,06 ha. Thực hiện các dự án: Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Bố trí dân cư); Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 139 hộ thôn Tu Thó, xã Tê Xăng; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 42 hộ, xã Tu Mơ Rông; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 42 hộ, xã Tu Mơ Rông; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà,...

+ Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác với diện tích 3,53 ha.

**3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất****Bảng 4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất <sup>(3)</sup>	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>85.744,25</b>	<b>100,00</b>	<b>85.744,25</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>83.253,70</b>	<b>97,10</b>	<b>82.957,77</b>	<b>96,75</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.082,69	2,43	2.077,05	2,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.812,69	2,11	1.809,94	2,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.861,54	17,33	14.605,14	17,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.197,60	9,56	8.193,16	9,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,33	26,69	22.879,39	26,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,27	41,01	35.134,07	40,98
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.615,78	36,87	31.600,69	36,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46	0,01	10,44	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,80	0,06	58,50	0,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.051,83</b>	<b>2,39</b>	<b>2.354,30</b>	<b>2,75</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,834	0,002	19,74	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,001	2,20	0,003
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	15,00	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,14	0,004	8,62	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,176	0,005	4,176	0,005
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,41	0,01	25,72	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.034,03	1,21	1.252,19	1,46
-	Đất giao thông	DGT	439,01	0,51	522,31	0,61
-	Đất thủy lợi	DTL	36,39	0,04	127,89	0,15
-	Đất văn hoá	DVH	1,61	0,002	3,40	0,004
-	Đất y tế	DYT	3,75	0,004	3,73	0,004
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,61	0,04	34,82	0,04
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	0,01	12,22	0,01
-	Đất năng lượng	DNL	400,62	0,47	429,60	0,50
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	0,001	1,20	0,001
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	0,05	47,35	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất <sup>(3)</sup>	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,004	3,41	0,004
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	0,004	3,70	0,004
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	0,07	60,00	0,07
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,29	0,002	2,57	0,003
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	0,01	9,25	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	470,03	0,55	522,08	0,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,78	0,02	16,65	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	0,004	3,20	0,004
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,93	0,58	469,71	0,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	0,003	2,24	0,003
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	3,53	0,004
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>438,71</b>	<b>0,51</b>	<b>432,17</b>	<b>0,50</b>

### a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 83.253,70 ha.
- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 82.957,77 ha (chiếm 96,75% tổng diện tích tự nhiên) giảm 295,94 ha so với hiện trạng năm 2022.

Bao gồm các loại đất sau:

#### a.1/ Đất trồng lúa:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2.082,69 ha.
- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2.077,05 ha chiếm 2,42% tổng diện tích tự nhiên (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.809,94 ha*), giảm 5,64 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:
  - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.077,05 ha.
  - + Giảm do chuyển sang đất giao thông 0,54 ha; đất thủy lợi 5,07 ha; đất năng lượng 0,03 ha.

#### a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:



- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 14.861,54 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 14.605,14 ha giảm 256,4 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 14.603,84 ha.

+ Giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 87,5 ha; đất nông nghiệp khác 7,70 ha; đất quốc phòng 10,28 ha; chuyển sang đất công an 1,45; chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,20; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 4,77 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7 ha; đất giao thông 47,47 ha; đất thủy lợi 52,36 ha; đất văn hóa 1,32 ha; đất thể thao 0,84 ha; đất năng lượng 7,10; đất chợ 1,06 ha; đất ở nông thôn 25,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất phi nông nghiệp 2,39 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Trụ sở BCH quân sự xã; Đất thao trường Quân sự; QH Đất quân sự huyện: Thao trường huấn luyện - thao trường bán trung tâm huyện Tu Mơ Rông; Đất thao trường Quân sự; Trụ sở làm việc BCH Quân sự xã; Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ”. Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xia; Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đường kết hợp kè suối Đăk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Các đoạn còn lại); Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông,...

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1,3 ha.

### **a.3/ Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 8.197,60 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 8.193,16 ha giảm 4,44 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 8.103,66 ha.

+ Giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 1,3 ha; đất quốc phòng 4,21 ha; đất cụm công nghiệp 2,80 ha; đất thương mại dịch vụ 0,42 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,1 ha; đất giao thông 22,71 ha; đất thủy lợi 19,69 ha; đất giáo dục 1,20; đất thể thao 5,97 ha; đất năng lượng 4,80 ha; đất chợ 0,31 ha; đất ở nông thôn 26,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Đất thao trường Quân sự; Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ

tướng Chính phủ”. Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xia; Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đường giao thông kè chắn tạo quỹ đất ở thôn Mô Pả); Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục đường giao thông T1 và T2); Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông). . .

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm 87,5 ha; đất chưa sử dụng 2 ha.

#### **a.4/ Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 22.885,33 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 22.879,39 ha giảm 5,94 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 22.879,39 ha. Giảm do chuyển sang đất năng lượng 3,04 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 2,9 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình Thủy điện Đăk Psi.

#### **a.5/ Đất rừng sản xuất**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 35.165,27 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 35.134,07 ha giảm 31,20 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 35.134,07 ha.

+ giảm do chuyển sang đất quốc phòng 3,42 ha; đất cụm công nghiệp 11 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,21 ha; đất giao thông 2,33 ha; đất thủy lợi 1,61 ha; đất năng lượng 6,58 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 0,01 ha; đất ở nông thôn 2 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,05 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đường giao thông kè chắn tạo quỹ đất ở thôn Mô Pả); Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà; hủy điện Thượng Đăk Psi; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà; Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ số 32, làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông (Thuộc dự án: Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông): Hạng mục Khai thác khoáng sản,...

#### **a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 10,46 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 10,44 ha giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 10,44 ha, giảm do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,01 ha.

Diện tích giảm để chuyển sang thực hiện các công trình sau: Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ”. Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xia; Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi).

#### **a.7/ Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 50,80 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 58,50 ha tăng 7,70 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 50,80 ha, tăng do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 7,70 ha.

Diện tích tăng để chuyển sang thực hiện các công trình: Chăn nuôi heo công nghệ cao Cao Hoàng Hồng Hoa (Thôn Kon Hnông); Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP tại xã Tu Mơ Rông,....

#### **b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2.051,83 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2.354,30 ha chiếm 2,75% tổng diện tích tự nhiên; tăng 302,47 ha so với hiện trạng năm 2022.

Cụ thể các loại đất sau:

#### **b.1/ Đất quốc phòng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,83 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 19,74 ha tăng 17,91 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,83 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 10,28 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 4,21 ha; Đất rừng sản xuất là 3,42 ha.

#### **b.2/ Đất an ninh**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0,65 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,2 ha tăng 1,55 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,65 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha.

### **b.3/ Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 15 ha, tăng 15 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,2 ha; đất trồng cây lâu năm 2,80 ha; đất rừng sản xuất 11 ha.

Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình: cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà.

### **b.4/ Đất thương mại, dịch vụ:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3,14 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 8,62 ha tăng 5,48 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,12 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 4,77 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,42 ha; Đất ở tại nông thôn 0,14 ha; Đất chưa sử dụng 0,18 ha.

+ Giảm do chuyển sang đất giao thông 0,02 ha; chuyển sang đất thủy lợi 0,01 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Xây dựng cây xăng; Trạm thu mua nông sản và các dịch vụ khác; Đất thương mại dịch vụ xã Tu Mơ Rông; Đất thương mại dịch vụ (của ông Nguyễn Văn Mẫn); Đất thương mại dịch vụ xã Đăk Na ông A Nghiêm; Đất thương mại dịch vụ (Trạm cân thu mua nông sản của ông Phạm Minh Thế); Đất thương mại dịch vụ của ông Nguyễn Văn Thành; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Điệp; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Thành,...

### **b.5/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4,18 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,18 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

**b.6/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 11,41 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 25,72 ha tăng 14,31 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 11,41 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: đất trồng cây hàng năm 7 ha; đất trồng cây lâu năm 4,1 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) là 3,21 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ số 32, làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông (Thuộc dự án: Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông): Hạng mục Khai thác khoáng sản,...

**b.7/ Đất phát triển hạ tầng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1.034,03 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.252,19 ha tăng 218,16 ha so với hiện trạng năm 2022.

**\* Đất giao thông:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 439,01 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 522,31 ha tăng 83,3 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 438,5 ha.

+ Tăng là do diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là: do lấy từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước là 0,21 ha; đất trồng lúa nước còn lại là 0,32 ha); đất trồng cây hàng năm khác 47,47 ha; đất trồng cây lâu năm 19,69 ha; đất rừng sản xuất (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1,33 ha; đất rừng trồng sản xuất 1,00 ha); đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha; Đất cơ sở y tế 0,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha; Đất chợ 0,3 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 4,52 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,74 ha; Đất chưa sử dụng 0,91 ha.

+ Giảm do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,24 ha; đất năng lượng 0,04 ha; đất ở nông thôn 0,16 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Đường lên khu di tích lịch sử cách mạng căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum; Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu Tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông (đoạn xã Đăk Tờ Kan); Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương I, Măng Rương II (Đoạn nối tiếp Đường Bê tông đi khu sản xuất giai đoạn II); Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đường đi khu sản xuất, thác Siu Puông, xã Đăk Na; Đường đi khu sản xuất Xu Hom thôn Ngọc La,....

**\* Đất thủy lợi:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 36,39 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 127,89 ha tăng 91,5 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36,39 ha.

+ Tăng do diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là do lấy từ đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước 2,51 ha; đất trồng lúa nước còn lại 2,56 ha); đất trồng cây hàng năm khác 52,36 ha; đất trồng cây lâu năm 19,69 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1,61 ha); đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,7 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi); Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan; Cụm hồ Đăk Rô Gia -Ia Tun xã Đăk Rơ Ông; Nước sinh hoạt thôn Ba Tu 3, xã Ngọc Yêu; Nước sinh hoạt tập trung khu tái định cư Ba Khen - Long Tro xã Văn Xuôi; Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Hy 2 - xã Măng Ri; Thủy lợi xã Đăk Sao (Hạng mục: Thủy lợi Đăk Prí); Thủy lợi Kô Kíp, xã Ngọc Lây; Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt trung tâm xã Ngọc Yêu; Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà; Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Hà (hạng mục nhánh nhỏ),...

**\* Đất văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,61 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,4 ha tăng 1,79 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,61 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,32 ha; đất giao thông 0,05 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 0,08 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Hội trường đa năng xã Đăk Na; Hội trường đa năng xã Văn Xuôi; Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà.

**\* Đất cơ sở y tế:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3,75 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,73 ha giảm 0,015 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,73 ha, giảm 0,015 ha do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 33,61 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 34,82 ha tăng 1,21 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 33,61 ha; giảm do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,23 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm 1,2 ha; đất giao thông 0,01 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp

**\* Đất cơ sở thể dục - thể thao:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4,95 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 12,22 ha tăng 7,27 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 4,95 ha, tăng do diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 0,84 ha; đất trồng cây lâu năm 5,97; đất giao thông 0,24 ha; đất xây dựng của trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,23 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Khu thể dục thể thao xã Tu Mơ Rông; Khu văn hoá, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao xã Đăk Hà; Khu văn hoá thể thao xã Đăk Sao.

**\* Đất năng lượng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 400,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 429,6 ha tăng 28,98 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 400,62 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,1 ha; Đất trồng cây lâu năm 4,8 ha; đất rừng phòng hộ 3,04 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 4,52 ha; đất rừng trồng sản xuất 2,06 ha); đất giao thông 0,04 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 7,39 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Thủy điện Đắk Psi 2; Thủy điện Thượng Đắk Psi; Thủy điện Thượng Đắk Psi 1.

**\* Đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,2 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,2 ha.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,2 ha.

**\* Đất di tích lịch sử văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 44,44 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 47,35 ha tăng 2,91 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 44,44 ha.

+ Tăng do đất rừng phòng hộ chuyển sang 2,9 ha; đất rừng sản xuất (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên) chuyển sang 0,01 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình: Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy (xã Măng Ri)

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,41 ha giảm 0,06 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,41 ha. Giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất cơ sở tôn giáo:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3,7 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,7 ha



+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,70 ha.

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 60 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 60 ha

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 60 ha.

**\* Đất chợ:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,29 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,57 ha tăng 1,28 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,99 ha.

+ Giảm do chuyển sang đất giao thông 0,3 ha.

+ Tăng do diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,31 ha; đất sông suối 0,21 ha.

Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Chợ trung tâm xã Ngọc Lâm; Chợ trung tâm huyện tại xã Đăk Hà.

**b.8/ Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 9,39 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,25 ha giảm 0,14 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 9,21 ha, giảm do chuyển sang đất giao thông 0,18 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha.

+ Diện tích giảm nhằm thực hiện các công trình sau: Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riệp 1 xã Đăk Na.

**b.9/ Đất ở tại nông thôn:**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 470,03 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 522,08 ha tăng 52,06 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 463,03 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: đất trồng cây hàng năm 25,17 ha; đất trồng cây lâu năm 26,73 ha; đất rừng sản xuất 2 ha; đất giao thông 0,16 ha; đất sông suối, kênh, rạch 0,11 ha; đất chưa sử dụng 2,40 ha.

+ Diện tích giảm do chuyển sang: Đất thương mại dịch vụ 1,3ha; Đất giao thông 5,24 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất giáo dục 0,35 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha.

+ Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau: Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Bố trí dân cư); Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 139 hộ thôn Tu Thó, xã Tê Xăng; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 42 hộ, xã Tu Mơ Rông; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 42 hộ, xã Tu Mơ Rông; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà,...

#### **b.10/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 16,78 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 16,65 ha giảm 0,13 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 16,01 ha.

+ Tăng do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,4 ha.

+ Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,1 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất văn hóa 0,33 ha; đất thể dục thể thao 0,23 ha.

#### **b.11/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3,23 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,20 ha giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,2 ha; diện tích tăng do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 0,39 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,09 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha.

#### **b.12/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 494,93 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 469,71 ha giảm 25,22 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 469,71 ha.

+ Diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất giao thông 4,74 ha; đất thủy lợi 12,7 ha; đất văn hóa 0,08 ha; đất năng lượng 7,39 ha; Đất chợ 0,21 ha; đất ở nông thôn 0,11 ha.

#### **b.13/ Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,24 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,24 ha

Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng

#### **b.14/ Đất phi nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0 ha.

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,53 ha tăng 3,53 ha so với hiện trạng năm 2022 do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,39 ha; đất rừng sản xuất 1,05 ha; đất ở nông thôn 0,09 ha.

#### **c/ Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng**

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 438,71 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 432,17 ha giảm 6,53 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 431,30 ha; giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất nông nghiệp khác; đất thương mại - dịch vụ 0,18 ha; đất giao thông 1,14 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất tôn giáo 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 3,40 ha.

#### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 297,94 ha bao gồm:*

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,64 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 162,5 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 92,64 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,94 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 31,2 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,02 ha.

- *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 0 ha.*

**Bảng 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>297,94</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,75</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>2,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	162,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>15,09</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST/PNN</i>	<i>16,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>-</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/HNK	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST/NKR(a)</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 07/CH)

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích thu hồi là 426,17 ha trong đó:

Thu hồi diện tích đất nông nghiệp là: 394,44 ha gồm đất trồng lúa 5,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 257,7 ha; thu hồi diện tích đất trồng cây lâu năm là 93,94 ha; đất rừng phòng hộ 5,94 ha; đất rừng sản xuất là 31,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha.

Thu hồi đất phi nông nghiệp là: 31,73 ha gồm đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất giao thông 0,5 ha; đất cơ sở y tế 0,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha; đất chợ 0,3 ha; đất nghĩa trang 0,002 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; Đất ở tại nông thôn 4,75 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha; Đất sông suối 25,22 ha.

**Bảng 6: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>394,44</b>
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,75
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	257,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	93,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,20
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	15,09
-	<i>Đất có rừng trồng sản xuất</i>	RST	16,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>31,73</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	0,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất hạ tầng	DHT	-
-	Đất giao thông	DGT	0,50
-	Đất thủy lợi	DTL	-
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,002
-	Đất cơ sở khoa học	DKH	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Diện tích đất cần thu hồi theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 08/CH)

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 là 6,53 ha trong đó: chuyển qua đất trồng cây lâu năm là 2 ha; đất thương mại dịch vụ 0,18 ha; đất giao thông 0,91 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 3,4 ha.

Bảng 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2,00</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,53</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,96
-	Đất giao thông	DGT	0,91
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 09/CH)

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

### 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch huyện Tu Mơ Rông dựa trên các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc ban hành đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022;

- Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về bãi bỏ một số quy định của Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2021; Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

- Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng đơn giá nhà công trình năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

**a) Các khoản thu:**

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn = diện tích đất ở nông thôn tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở nông thôn:

$$= 52,06 \text{ ha} \times 800 \text{ triệu/ha} = 41,648 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất thương mại dịch vụ = diện tích đất thương mại dịch vụ tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kế khu vực/thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 5,48 \text{ ha} \times 4 \text{ tỷ/ha/50 năm} = 0,438 \text{ tỷ đồng.}$$

**Tổng thu: 42,086 tỷ đồng**

**b) Các khoản chi:**

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn: 3,800 tỷ đồng

- Chi bồi thường đất trồng lúa: 0,564 tỷ đồng

- Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm: 15,462 tỷ đồng

- Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm: 5,636 tỷ đồng

**Tổng chi: 25,462 tỷ đồng**

**Cân đối thu chi: 42,086 tỷ đồng – 25,462 tỷ đồng = 16,624 tỷ đồng**

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2023 huyện Tu Mơ Rông có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất; Các khoản chi cho việc thu hồi đất, di dời, tái định cư. Cân đối thu chi là **16,624** tỷ đồng.



<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (đồng/ha)</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG THU</b>			<b>42.086.400.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền giao đất</b>			41.648.000.000
-	Giao đất ở nông thôn	52,06	800.000.000	41.648.000.000
<b>2</b>	<b>Thu tiền cho thuê đất</b>			438.400.000
-	Đất thương mại dịch vụ	5,48	4.000.000.000/50 năm	438.400.000
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI</b>			<b>25.462.341.880</b>
<b>1</b>	<b>Chi đền bù đất ở</b>			<b>3.800.000.000</b>
-	Đất ở nông thôn	4,75	800.000.000	3.800.000.000
<b>2</b>	<b>Chi đền bù đất nông nghiệp</b>			<b>21.662.341.880</b>
	Đất trồng lúa	5,64	100.000.000	564.000.000
	Đất trồng cây hàng năm	257,70	60.000.000	15.461.950.716
	Đất trồng cây lâu năm	93,94	60.000.000	5.636.391.163
	<b>CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)</b>			<b>16.624.058.120</b>

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đối với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

#### 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

#### 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất năm 2023 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc KHSD đất năm 2023 đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Quản lý chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở KHSD đã được phê duyệt.

- Có chính sách đền bù thỏa đáng; giải quyết kịp thời các kiến nghị đối với các hộ dân cư bị giải toả để thực hiện các công trình dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất; chuẩn bị trước quỹ đất, quỹ nhà tái định cư.

- Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo KHSD đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, KHSD đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm QH, KHSD đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Quản lý chặt chẽ cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường cần mở các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính cấp xã để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy các xã chưa được đo đạc để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

- Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **4.4. Giải pháp khác**

##### *a) Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật*

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khả năng nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

##### *b) Giải pháp thu hút đầu tư*

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Kết quả của dự án kế hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất đai của huyện, chi tiết đến từng loại đất sử dụng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Một trong những ưu điểm kế hoạch sử dụng đất của huyện là đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả trung ương, tỉnh và địa phương... Trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, xây dựng nông thôn và phát triển của các ngành kinh tế, mang tính khả thi cao.

Kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của địa phương.

### 2. Kiến nghị

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từng bước đưa công tác cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất bố trí dân cư gắn với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tăng cường kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách của Nhà nước nhằm phát huy tối đa nguồn nội lực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đóng góp thực hiện chương trình phát triển.

---

Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cần theo dõi dự báo để khuyến cáo các đối tượng sử dụng đất đúng mục đích, nhu cầu và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.